

Name:

Grade: 4



Review Unit 16+17+18+19+20

Unit 16: Let's go to the bookshop

Lesson 1

1 Từ vựng

1



4



2



5



3



2 Mẫu câu: Rủ ai đó đi đến địa điểm nào đó

go/Let's /to /bookshop /the/

I /to /want/ buy /books/some

→ Good idea! /Sorry, I'm busy.

Unit 16: Let's go to the bookshop

Lesson 2

1 Từ vựng

1



4see

xem động vật

2



5see a

xem phim

3



2 Mẫu câu: Hỏi đáp lí do muốn đến địa điểm nào đó

Why /want /do /you/ to go/ the/ to/ cinema?

want /Because/ I /to see /a film.

Unit 17: How much is the T-shirt?

Lesson 1

1 Từ vựng

-



-



-



-



-



-



2 Mẫu câu: Hỏi đáp giá cả của trang phục

is /How much/ the T-shirt/?

thousand /It's /ten/ dong

Unit 17: How much is the T-shirt?

Lesson 2

1 Từ vựng

-



-



-



-



2 Mẫu câu: Hỏi đáp giá cả của trang phục

are /How much /the jeans/?

seventy-five/ They're/ thousand /dong



Unit 18: What's your phone number?

Lesson 1

1 Từ vựng

- phone



- phone



- phone



2 Mẫu câu: Hỏi đáp số điện thoại của ai đó.

What's /phone number/ your/?

It's oh-nine-one-two one- double four six – double five

Unit 18: What's your phone number?

Lesson 2

1 Từ vựng

- go a walk



- go



- for a picnic



- go



2 Mẫu câu: Lời mời ai đó đi đâu

go for /a walk/ like /would you/to/ ?

I'd love to/ Sorry, I can't

Unit 19: What animal do you want to see?

Lesson 1

1 Từ vựng

- S



-



-



-



-



2 Mẫu câu: Hỏi đáp bạn muốn xem con động vật nào

What /you /animals/ do /to see /want/?

I /want/tigers/ to see/

Unit 19: What animal do you want to see?

Lesson 2

1 Từ vựng

-



-

làm sợ hãi

-



-

đẹp

-

nhANH

2 Nói lí do thích hay không thích con động vật nào đó

zebras /I /like /they're /because /beautiful.

don't like/ I/ tigers/ they're/ because/ scary.

Unit 20. What are you going to do this summer?

Lesson 1

1 Từ vựng

Phu Quoc



Nha Trang



Sapa



Ha Long



2 Hỏi và trả lời bạn dự định đi đâu vào mùa hè này
you /Where /are /going/ this summer/?

I'm/ Phu Quoc Island/going to

Unit 20. What are you going to do this summer?

Lesson 2

1 Từ vựng

- stay in a



- go on a

cruise



- eat



-

in the sea



- sandcastles



2 Mẫu câu: Hỏi đáp bạn dự định làm việc gì
you /What/ are /to do/ going/?

to build /I'm /going// sandcastles/